

Số: /GPMT-UBND

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2023

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khoáng sản và báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;*

*Xét Văn bản số 5.10/2023/CV-Cty ngày 05/10/2023, Văn bản số 27/CV-Cty-TBS ngày 24/10/2023 và Văn bản số 27.01/2023/CV-Cty ngày 24/10/2023 của Công ty Cổ phần Tinh bột sắn Ea Kar về việc bổ sung thông tin và đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy chế biến tinh bột sắn Đắk Lắk, công suất 80.000 tấn sản phẩm/năm tại xã Ea Sar, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk”, kèm hồ sơ bổ sung ngày 27/10/2023;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 340 /TTr-STNMT ngày 31/10 /2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Tinh bột sắn Ea Kar, địa chỉ tại thôn 9, xã Ea Sar, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy chế biến tinh bột sắn Đắk Lắk, công suất 80.000 tấn sản phẩm/năm” tại thôn 9, xã Ea Sar, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của Cơ sở:**

1.1. Tên Cơ sở: Công ty Cổ phần Tinh bột sắn Ea Kar.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn 9, xã Ea Sar, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp: 6001667911 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp đăng ký lần đầu ngày 11/09/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 08/6/2021.

1.4. Mã số thuế: 6001667911.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất tinh bột sắn.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích: 107.012 m<sup>2</sup>.

- Công suất: 80.000 tấn thành phẩm/năm.

- Công nghệ sản xuất:

+ Quy trình công nghệ sản xuất: Tập kết nguyên liệu (củ sắn tươi) → Nhập liệu → Cạo vỏ, rửa củ (rửa sơ bộ, tách vỏ, rửa nước) → Băm củ (Máy đập) → Nghiền củ (Máy mài) → Tách bã 1, 2, 3, 4 → Tách mủ 1, 2 → Tách nước → Sấy khô → Đóng bao → Bảo quản, tiêu thụ.

+ Bã sắn tươi → Ép → Sấy khô → Đóng bao → Bảo quản, tiêu thụ.

- Sản phẩm chính là tinh bột sắn (80.000 tấn/năm); sản phẩm phụ là bã sắn (16.000 tấn/năm).

- Nhu cầu nguyên, nhiên liệu: Củ sắn tươi 256.000 tấn/năm.

- Thời gian hoạt động: Khoảng 11 tháng/năm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Tinh bột sắn Ea Kar.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần tinh bột sắn Ea Kar có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**, kể từ ngày cấp Giấy phép.

Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 3161/STNMT-BVMT ngày 17/11/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Ea Kar tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Ea Kar;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- TTCN và Công TTĐT tỉnh (để đăng tải);
- Phòng TNMT huyện Ea Kar;
- Công ty Cổ phần tinh bột sắn Ea Kar  
(Địa chỉ: thôn 9, xã Ea Sar, huyện Ea Kar);
- Lưu: VT, NNMT ( H. 06b)

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thiên Văn**

## Phụ lục 1

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

### 1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà ăn.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu vực văn phòng.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ khu vực sản xuất.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà ở công nhân.
- Nguồn số 05: Nước thải từ quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị, nhà xưởng.
- Nguồn số 06: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn rửa củ sắn nguyên liệu.
- Nguồn số 07: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn tách vỏ gỗ, rửa củ.
- Nguồn số 08: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn lọc, chiết suất, cô đặc, tách bã.

### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

**2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận:** 01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 2.850 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

**2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải:** Sông Krông H'Năng thuộc thôn 9, xã Ea Sar, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

#### 2.3. Vị trí xả nước thải:

- Sông Krông H'Năng thuộc thôn 9, xã Ea Sar, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.
- Tọa độ vị trí xả nước thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108°30', múi chiều 3°): X= 503167; Y = 1418111.
- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

**2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:** 2.850 m<sup>3</sup>/ngày đêm (24 giờ), tương đương 118,75 m<sup>3</sup>/giờ.

#### 2.4.1. Phương thức xả nước thải:

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung được xả ra sông Krông H'Năng bằng ống bê tông (Chiều dài ống là 40 m; đường kính ống là 60 cm) theo phương thức tự chảy.

2.4.2. *Chế độ xả nước thải*: Liên tục, 24 giờ/ngày đêm trong mùa vụ sản xuất.

2.4.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 63:2017/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn (cột B với hệ số  $K_q = 0,9$  và  $K_f = 1,0$ ), QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B với hệ số  $K_q = 0,9$  và  $K_f = 1,0$ ), cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm                              | Đơn vị tính        | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ           | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|-------------------------------------------|--------------------|---------------------------|--------------------------------------|-----------------------------|
| 1  | Lưu lượng (Đầu vào, đầu ra)               | -                  | -                         | 03 tháng/lần (trong mùa vụ sản xuất) | Đã lắp đặt                  |
| 2  | Nhiệt độ                                  | $^{\circ}\text{C}$ | 40 <sup>(2)</sup>         |                                      |                             |
| 3  | pH                                        | -                  | 5,5 - 9 <sup>(1)</sup>    |                                      |                             |
| 4  | Chất rắn lơ lửng (TSS)                    | mg/l               | 90 <sup>(1)</sup>         |                                      |                             |
| 5  | COD                                       | mg/l               | 225 <sup>(1)</sup>        |                                      |                             |
| 6  | Amoni (tính theo N)                       | mg/l               | 9 <sup>(2)</sup>          |                                      | Không phải lắp đặt          |
| 7  | Màu                                       | -                  | 150 <sup>(2)</sup>        |                                      |                             |
| 8  | BOD <sub>5</sub> (20 $^{\circ}\text{C}$ ) | mg/l               | 45 <sup>(1)</sup>         |                                      |                             |
| 9  | Tổng Nitơ                                 | mg/l               | 72 <sup>(1)</sup>         |                                      |                             |
| 10 | Sunfua                                    | mg/l               | 0,45 <sup>(2)</sup>       |                                      |                             |
| 11 | Tổng Xyanua (CN <sup>-</sup> )            | mg/l               | 0,09 <sup>(1)</sup>       |                                      |                             |
| 12 | Tổng Phốt pho (P)                         | mg/l               | 18 <sup>(1)</sup>         |                                      |                             |
| 13 | Dầu mỡ động thực vật                      | mg/l               | 9 <sup>(2)</sup>          |                                      |                             |
| 14 | Tổng Coliform                             | MPN/100ml          | 5.000 <sup>(1)</sup>      |                                      |                             |

**Ghi chú:**

- <sup>(1)</sup>: Giá trị giới hạn theo QCVN 63:2017/BTNMT (cột B, hệ số:  $K_q = 0,9$  và  $K_f = 1,0$ ).
- <sup>(2)</sup>: Giá trị giới hạn theo QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, hệ số:  $K_q = 0,9$  và  $K_f = 1,0$ ).

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

**1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà ăn được thu gom bằng đường ống PVC D300mm và dẫn về bể biogas 1 của hệ thống xử lý nước thải để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 02, 03, 04: Nước thải sinh hoạt (phát sinh từ khu vực văn phòng, khu vực sản xuất, nhà ở công nhân) được thu gom bằng đường ống PVC D300mm dẫn về bể tự hoại 3 ngăn; sau khi xử lý sơ bộ nước thải tại bể tự hoại, nước thải được dẫn theo đường ống PVC D300mm về bể biogas 1 của hệ thống xử lý nước thải để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 05: Nước thải sản xuất (từ quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị, nhà xưởng) được thu gom về hệ thống mương hở (Xây bằng gạch thẻ; kích thước: 0,5 m x 0,5 m, dài 20 m) và dẫn về lắng cát (Kích thước: 14,4 m x 9,4 m x 3 m) để xử lý sơ bộ trước khi chuyển về hệ thống xử lý nước thải để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 06, 07, 08: Nước thải từ các công đoạn sản xuất (có tuần hoàn khoảng 20% nước thải từ công đoạn lọc, chiết suất, cô đặc, tách bã để tái sử dụng tại công đoạn rửa củ sắn nguyên liệu) được thu gom về hệ thống mương hở (Xây bằng gạch thẻ; kích thước: 0,5 m x 0,5 m, dài 15 m) và dẫn về lắng cát để xử lý sơ bộ trước khi chuyển về hệ thống xử lý nước thải để tiếp tục xử lý.

## **1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**

### *1.2.1. Bể tự hoại 3 ngăn:*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà vệ sinh → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

- Số lượng: 03 bể.

- Vị trí: Bố trí 01 bể tại khu vực văn phòng; 01 bể tại xưởng sản xuất và 01 bể tại khu vực nhà ở công nhân.

- Dung tích thiết kế: 11,49 m<sup>3</sup>/bể; kích thước: 3,16 m x 2,56 m x 1,42 m.

### *1.2.2. Bể lắng cát:*

- Dung tích thiết kế: 427,77 m<sup>3</sup>.

- Kết cấu bê tông cốt thép; kích thước: 14,7 m x 9,7 m x 3,0 m.

### *1.2.4. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (Từ nguồn số 01 đến nguồn số 08; đã qua xử lý sơ bộ) → Bể lắng 2 – Bể lắng 3 (kết hợp axit hóa) → Hồ biogas 1, 2 → Hồ sinh học số 1 (Kết hợp làm hồ sục cơ) → Hồ sinh học số 2 → Cụm bể xử lý hóa tính (Cụm bể điều hòa → Cụm bể thiếu khí và hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể khử trùng → Bể ổn định nước thải) → Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 2.850 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Các hạng mục công trình của hệ thống xử lý nước thải: Bể lắng 2 (Dung tích 1.200 m<sup>3</sup>); Bể lắng 3 (Dung tích 1.200m<sup>3</sup>); Hồ Biogas 1 (Dung tích 13.680m<sup>3</sup>); Hồ Biogas 2 (Dung tích thiết kế 43.320m<sup>3</sup>); Hồ sinh học 1 (Dung tích 54.980m<sup>3</sup>); Hồ

sinh học 2 (Dung tích 44.722m<sup>3</sup>); Bể điều hòa (Dung tích 1.544,4m<sup>3</sup>); Cụm bể thiếu khí, bể hiếu khí (Tổng dung tích thiết kế 2.961m<sup>3</sup>); Bể lắng sinh học (Dung tích 1.125 m<sup>3</sup>); Bể keo tụ, tạo bông (Dung tích 115 m<sup>3</sup>); Bể lắng hóa lý (Dung tích 1.125 m<sup>3</sup>); Bể khử trùng (Dung tích 39,2m<sup>3</sup>); Bể ổn định nước thải (Dung tích 101m<sup>3</sup>). Các bể được chôn ngầm theo quy định.

- Bố trí 01 Bể chứa bùn (Dung tích 117,5 m<sup>3</sup>); bể cô đặc (Dung tích 16,2 m<sup>3</sup>) và máy ép bùn (Công suất 10-20 m<sup>3</sup> bùn cô đặc/giờ).

- Các thiết bị lắp đặt cho hệ thống xử lý nước thải: 02 máy bơm bùn vi sinh; 02 máy bơm nước thải (02 cái); 04 máy thổi khí; 04 bơm định lượng; 02 máy cầu gạt bùn; 04 bồn đựng hóa chất; 04 hệ thống đĩa sục khí; 01 hệ thống thu hồi khí biogas.

- Hóa chất sử dụng: Vôi, PAC, Phèn, NaOH, Cloramin B, Polyme.

### **1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

- Đã lắp đặt Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường Đắk Lắk để theo dõi, giám sát.

- Vị trí lắp đặt: Sau bể ổn định nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (Đầu vào Cụm bể xử lý hóa lý, đầu ra của hệ thống xử lý nước thải), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.

### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

*1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:* 01 hồ sự cố có dung tích 54.980 m<sup>3</sup> (Là hồ sinh học 1 kết hợp làm hồ sự cố); có lót bạt HDPE chống thấm.

*1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:*

- Đã xây dựng phương án, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ, rò rỉ hóa chất, rò rỉ khí gas và sự cố hệ thống xử lý nước thải.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật đã được hướng dẫn.

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị, máy móc trong hệ thống xử lý nước thải; thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị quan trắc tự động, liên tục theo đúng quy định.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống và các sự cố khác.

- Hồ biogas được lắp đặt các đồng hồ đo áp suất khí, lưu lượng khí biogas và các thiết bị kiểm soát hoạt động của hệ thống. Hệ thống này được kiểm soát và vận hành nhằm đảm bảo an toàn cho hồ cũng như các thiết bị liên quan.

- Khu vực chứa hóa chất và các vật liệu khác phục vụ cho hệ thống xử lý nước thải phải thông thoáng, có quạt thông gió để hạn chế các sự cố xảy ra.

- Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, phải dừng hoạt động xả nước thải sau xử lý ra môi trường. Nước thải vượt quy chuẩn được bơm về hồ sự cố hoặc bể điều hòa để xử lý lại.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố và phải dừng hoạt động, nước thải phát sinh sẽ được bơm về lưu chứa tạm thời tại hồ sự cố; khẩn trương sửa chữa và khắc phục sự cố trong thời gian ngắn nhất để hệ thống xử lý nước thải tập trung hoạt động trở lại. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được bơm về lại bể điều hòa (đầu vào của hệ thống) để xử lý, đảm bảo đạt quy chuẩn theo quy định.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung theo đúng quy trình kỹ thuật và ghi chép vào sổ nhật ký vận hành.

- Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý; lập quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải theo quy định.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Công ty Cổ phần Tinh bột sắn Ea Kar đã vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành; đã báo cáo kết quả vận hành theo quy định. Sở Tài nguyên và Môi trường đã xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án “Nhà máy chế biến tinh bột sắn Đắk Lắk, công suất 80.000 tấn sản phẩm/năm” tại Giấy xác nhận số 3161/STNMT-BVMT ngày 17/11/2020.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.4.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận theo quy định.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định về bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty Cổ phần Tinh bột sắn Ea Kar được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31/12/2024; sau thời gian

này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.6. Công ty Cổ phần Tinh bột sắn Ea Kar chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định.

**Phụ lục 2****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI****1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải lò đốt cấp nhiệt cho tháp sấy tinh bột.
- Nguồn số 02: Khí thải lò đốt 1 cấp nhiệt cho trống sấy bã sắn.
- Nguồn số 03: Khí thải lò đốt 2 cấp nhiệt cho tháp sấy bã sắn.
- Nguồn số 04: Bụi thải từ công đoạn đóng bao tinh bột sắn.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

2.1. Vị trí xả khí thải (Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $108^{\circ}30'$ , múi giờ  $3^{\circ}$ ):

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói thải (cao 10 m, đường kính 0,35m) của hệ thống xử lý khí thải lò đốt cấp nhiệt cho tháp sấy tinh bột (Nguồn số 01); tọa độ vị trí xả thải: X = 502622, Y = 1417820.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống khói thải (cao 5 m, đường kính 0,8 m) của hệ thống xử lý khí thải lò đốt 1 cấp nhiệt cho trống sấy bã sắn (nguồn số 02); tọa độ vị trí xả thải: X = 502685, Y = 1417834.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống khói thải (cao 5 m, đường kính 0,8 m) của hệ thống xử lý khí thải lò đốt 2 cấp nhiệt cho tháp sấy bã sắn; tọa độ vị trí xả thải: X = 502666, Y = 1417790.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải (cao 10 m, đường kính 0,35 m) của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn đóng bao tinh bột sắn; tọa độ vị trí xả thải: X = 502638, Y = 1417838.

**2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:**

- Dòng khí thải số 1:  $13.860\text{m}^3/\text{giờ}$ .
- Dòng khí thải số 2:  $4.752\text{m}^3/\text{giờ}$ .
- Dòng khí thải số 3:  $4.752\text{m}^3/\text{giờ}$ .
- Dòng khí thải số 4: Lượng bụi phát sinh khoảng 01 % lượng tinh bột đóng bao.

**2.3. Phương thức xả khí thải:**

Các dòng khí thải (từ số 01 đến 04): Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, ống thải, xả liên tục 24/24 giờ trong mùa vụ sản xuất (Chỉ xả khí thải trong trường hợp vận hành lò đốt, lò sấy).

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, hệ số:  $K_p = 1$ ,  $K_v = 1,4$ ), cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm                                            | Đơn vị tính        | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ                                                 | Quan trắc tự động, liên tục                                                |
|----|---------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| I  | Dòng khí thải số 01, 02, 03                             |                    |                           | Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP | Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP |
| 1  | Bụi tổng                                                | mg/Nm <sup>3</sup> | 280                       |                                                                            |                                                                            |
| 2  | Lưu huỳnh dioxit, SO <sub>2</sub>                       | mg/Nm <sup>3</sup> | 700                       |                                                                            |                                                                            |
| 3  | Nitơ oxit, NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ) | mg/Nm <sup>3</sup> | 1.190                     |                                                                            |                                                                            |
| 4  | Cacbon oxyt, CO                                         | mg/Nm <sup>3</sup> | 1.400                     |                                                                            |                                                                            |
| II | Dòng khí thải số 04                                     |                    |                           | Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP | Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP |
| 1  | Bụi tổng                                                | mg/Nm <sup>3</sup> | 280                       |                                                                            |                                                                            |

*Ghi chú: Khuyến khích Chủ cơ sở thực hiện quan trắc định kỳ khí thải nêu tại Bảng trên để tự theo dõi, giám sát hệ thống, thiết bị xử lý khí thải.*

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):**

**1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải; công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:**

*1.1.1 Nguồn số 01 (Khí thải lò đốt cấp nhiệt cho tháp sấy tinh bột):*

Khí phát sinh từ hồ biogas được thu gom bằng hệ thống thu hồi khí, dẫn qua hệ thống gạt khí, bồn lọc khí sau đó được quạt hút dẫn về bồn lọc thứ cấp tiếp tục dẫn qua lò cấp nhiệt cho tháp sấy tinh bột. Khí thải (chứa bụi, CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>) sau quá trình đốt lò được dẫn qua cyclone nhờ quạt hút ly tâm. Dòng khí đi vào cyclone theo phương tiếp tuyến với phần vỏ hình trụ của cyclone và chuyển động xoáy từ trên xuống dưới; dưới tác dụng lực ly tâm, các hạt bụi chịu tác dụng va đập vào bờ thành và rơi vào thùng chứa phía bên dưới theo tác động lực trọng trường; phần không khí sau khi tách bụi đi ra khỏi cyclone qua ống hình trụ nằm giữa thân cyclone và theo ống khói đi ra ngoài (Chiều cao ống khói 10m; đường kính 0,35m).

*1.1.2. Nguồn số 02 (Khí thải lò đốt 1 cấp nhiệt cho trống sấy bã sắn):*

Được thu gom theo đường ống riêng, là thiết bị đồng bộ của hệ thống sấy bã. Khí thải từ trống sấy được dẫn qua hệ thống cấp liệu, máy trộn bã sau đó qua

cyclone thu hồi (01 cái), sau đó được quạt hút đẩy khí thải vào ống khói và thải ra môi trường (Chiều cao ống khói là 5m, đường kính 0,8m).

#### *1.1.3. Nguồn số 03 (Khí thải lò đốt 2 cấp nhiệt cho tháp sấy bã sắn):*

Được thu gom theo đường ống riêng, là thiết bị đồng bộ của hệ thống sấy bã. Khí thải được dẫn vào cụm cyclone thu hồi bụi (02 cái), sau đó được quạt hút đẩy khí thải vào ống khói và thải ra môi trường (Chiều cao ống khói là 5m, đường kính 0,8m).

#### *1.1.4. Nguồn số 04 (Bụi thải từ công đoạn đóng bao bột sắn):*

Bụi tinh bột được thu vào đường ống hút và dẫn vào Cyclone tổ hợp để thu hồi bụi nhờ quạt hút, một phần bụi còn sót lại sẽ theo ống thải xả ra môi trường không khí. Lượng bụi thu hồi được (khoảng trên 95%) sẽ được đưa về công đoạn rây và sử dụng lại như sản phẩm.

### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ chung của 04 hệ thống xử lý bụi, khí thải: Bụi, khí thải → Cyclon thu hồi bụi → Quạt hút → Ống khói (hoặc ống thải) → Môi trường không khí.

- Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ ( $C_{\text{ột B}}$ ,  $K_p = 1,0$ ,  $K_v = 1,4$ ); chỉ xả bụi, khí thải ra môi trường khi nhà máy vận hành lò đốt, lò sấy trong mùa vụ sản xuất.

### **1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

### **1.4. Biện pháp, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị xử lý khí thải; dự phòng thiết bị để thay thế khi các thiết bị xử lý khí thải bị hỏng. Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật đã được hướng dẫn. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ lò đốt, lò sấy, có kế hoạch sửa chữa lò đốt và lò sấy khi gặp sự cố.

- Xây dựng các phương án phòng ngừa, khắc phục sự cố cháy nổ, sự cố hệ thống xử lý khí thải.

- Khi xảy ra sự cố rò rỉ của khí gas từ hồ biogas, phải có các biện pháp kịp thời ngăn chặn các nơi bị rò rỉ như: đóng van, bịt khẩu trang, mang găng tay dùng vải dày bịt chỗ rò rỉ (nếu có thể) và thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn khác theo quy định.

- Trường hợp công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải gặp sự cố, phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc kiểm tra, khắc phục.

- Thực hiện nghiêm các nội quy về an toàn lao động và phòng chống cháy nổ.

- Định kỳ 03 tháng/lần thực hiện quan trắc chất lượng khí thải để theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Công ty Cổ phần Tinh bột sắn Ea Kar đã vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành; đã báo cáo kết quả vận hành theo quy định. Sở Tài nguyên và Môi trường đã xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án “Nhà máy chế biến tinh bột sắn Đắk Lắk, công suất 80.000 tấn sản phẩm/năm” tại Giấy xác nhận số 3161/STNMT-BVMT ngày 17/11/2020.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của lò đốt, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.4 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các nguồn phát sinh bụi và khí thải khác (tại khu vực sân bãi; khu vực sản xuất; khu vực lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại; khu vực thu gom, xử lý nước thải ....) phải được kiểm soát; đảm bảo chất lượng môi trường không khí xung quanh đáp ứng QCVN 05:2023/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí và quy định pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

3.3. Thu gom triệt để khí phát sinh từ hồ biogas 1 và 2 để làm nhiên liệu đốt các lò sấy bột và sấy bã của Cơ sở, không được xả trực tiếp ra ngoài môi trường.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Công ty Cổ phần tinh bột sắn Ea Kar chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

**Phụ lục 3****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2023  
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Từ công đoạn băm, đập, nghiền và mài củ.
- Nguồn số 02: Từ công đoạn lọc, chiết suất, cô đặc, tách bã.
- + Nguồn số 03: Từ công đoạn sấy.
- Nguồn số 04: Từ nhà đặt máy bơm thổi khí của hệ thống xử lý nước thải.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến  
trực  $108^{\circ}30'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ):**

- Nguồn số 01: Tọa độ đại diện : X=502649; Y=1417881.
- Nguồn số 02: Tọa độ đại diện : X=502636; Y=1417854.
- Nguồn số 03: Tọa độ đại diện: X=502672; Y=1417849.
- Nguồn số 04: Tọa độ đại diện: X=502819; Y=1417980.

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu** về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn:**

| <b>Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn<br/>cho phép (dBA)</b> |                     | <b>Tần suất<br/>quan trắc<br/>định kỳ</b>  | <b>Ghi chú</b>          |
|------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------|-------------------------|
| Từ 6 giờ đến 21 giờ                                              | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                                            |                         |
| 70                                                               | 55                  | 06 tháng/lần<br>(trong mùa<br>vụ sản xuất) | Khu vực<br>thông thường |

**3.2. Độ rung:**

| <b>Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc<br/>rung cho phép (dB)</b> |                     | <b>Tần suất<br/>quan trắc<br/>định kỳ</b>  | <b>Ghi chú</b>          |
|---------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------|-------------------------|
| Từ 6 giờ đến 21 giờ                                                       | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                                            |                         |
| 70                                                                        | 60                  | 06 tháng/lần<br>(trong mùa<br>vụ sản xuất) | Khu vực<br>thông thường |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Đối với các nguồn phát sinh độ rung lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm độ rung.

- Sử dụng thiết bị đúng công suất, không vận hành quá tải.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị, đảm bảo các động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục 4****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2023  
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI****1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chứng loại chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:**

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

| TT                     | Tên chất thải                                                                                                                                | Mã chất thải | Khối lượng phát sinh (kg/năm) |
|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------|
| 01                     | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải                                                                                    | 16 01 06     | 5                             |
| 02                     | Pin, ắc quy thải                                                                                                                             | 19 06 01     | 1                             |
| 03                     | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | 18 02 01     | 15                            |
| 04                     | Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác                                                                                  | 17 02 03     | 30                            |
| 05                     | Bao bì cứng thải bằng nhựa (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải                                                                           | 18 01 03     | 5                             |
| 06                     | Bao bì mềm thải (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải                                                                                      | 18 01 01     | 5                             |
| 07                     | Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH hoặc chứa áp suất chưa đảm bảo rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải     | 18 01 02     | 10                            |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                                                                                                                                              |              | <b>71</b>                     |

**1.2. Khối lượng, chứng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:**

| TT | Tên chất thải           | Khối lượng phát sinh (kg/năm) |
|----|-------------------------|-------------------------------|
| 01 | Bã sản khô              | 16.000                        |
| 02 | Vỏ sản, vỏ lụa, cùi sản | 12.800                        |

|    |                                      |                |
|----|--------------------------------------|----------------|
| 03 | Bùn, đất, cát                        | 729.500        |
| 04 | Giấy, bao bì hư hỏng                 | 100            |
| 05 | Hộp mực in thải từ văn phòng         | 1              |
| 06 | Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải | 25.000         |
|    | <b>Tổng cộng</b>                     | <b>783.401</b> |

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

| Stt | Tên chất thải                                                                                               | Khối lượng phát sinh (kg/năm) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| 01  | Chất thải không có khả năng tái chế (vỏ trái cây, thực phẩm, thức ăn thừa ...)                              | 3.300                         |
| 02  | Chất thải có khả năng tái chế (Giấy các loại; vỏ chai nhựa; vỏ chai bằng thủy tinh, vật liệu kim loại khác) | 660                           |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                                                                            | <b>3.960</b>                  |

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại:

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa:* Bố trí 04 thùng chứa bằng nhựa loại 100 lít và 01 thùng phuy loại 220 lít có nắp đậy, được dán nhãn chất thải nguy hại theo quy định.

2.1.2. *Kho lưu chứa tạm thời chất thải nguy hại:*

- Kho lưu chứa có diện tích 10,24 m<sup>2</sup> (Kích thước: 3,2 m x 3,2 m).
- Thiết kế, cấu tạo: Kho có tường bao quanh và lợp tôn, nền xi măng; có dán biển cảnh báo theo quy định.

2.1.3. *Biện pháp xử lý:*

- Hợp đồng với Công ty TNHH Thương mại và xây dựng An Sinh (Có giấy phép xử lý chất thải nguy hại do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp) để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định, tần suất thu gom 01 lần/năm.

### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. *Khu vực lưu chứa:*

- Bố trí khu vực tập kết để lưu chứa tạm thời đất, cát và vỏ sắn, củi sắn.
- Nhà lưu chứa chất thải rắn thông thường có diện tích 50 m<sup>2</sup>; có tường bao quanh, lợp tôn, nền xi măng.
- Nhà đặt hệ thống sấy bã có diện tích 993 m<sup>2</sup>; kết cấu bằng thép, lợp tôn.

2.2.2. *Biện pháp xử lý:*

- Đối với bao bì hư hỏng: Được thu gom và lưu chứa trong thùng chứa (loại 120 lít) đặt trong nhà chứa chất thải rắn thông thường, sau đó bán cho tổ chức, cá nhân thu mua phế liệu trên địa bàn.

- Đối với bùn, đất, cát: Bùn, đất, cát phát sinh từ bãi tập kết sản ngoài trời được thu gom tại chỗ; bùn, đất cát từ công đoạn rửa củ được lắng, thu gom tại bể lắng cát và được lưu chứa tạm thời tại bể chứa cát (Dung tích 280,32 m<sup>3</sup>); sau đó tận dụng san nền trong khu vực nhà máy hoặc bán cho các đơn vị có nhu cầu.

- Đối với bã sắn: Lắp đặt hệ thống ép, sấy bã sắn tươi (công suất 2 tấn bã khô/giờ). Bã sắn khô (là sản phẩm phụ của Cơ sở) được bán cho các đơn vị thu mua làm thức ăn chăn nuôi.

- Đối với vỏ gỗ, vỏ lụa, cùi sắn: Được thu gom, tập trung tại khu vực tập kết. Hợp đồng với tổ chức, cá nhân để thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định.

- Đối với bùn thải: Bùn thải từ bể lắng sinh học được bơm tuần hoàn về bể thiếu khí để duy trì vi sinh; bùn thải từ bể lắng hóa lý được bơm về bể chứa bùn, sau đó chuyển về bể cô đặc và được ép khô qua máy ép bùn (công suất 10-20 m<sup>3</sup>/giờ). Bùn thải (Đã được phân định, phân loại là chất thải thông thường) sẽ được sử dụng làm phân bón (Ủ chung với vỏ lụa, chế phẩm EM).

### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

- Thiết bị lưu chứa: Gồm có 03 thùng chứa loại 15 lít (đặt tại khu vực văn phòng, nhà ăn và khu vực nhà ở công nhân) và 04 thùng chứa có nắp đậy loại 120 lít (Đặt tại khu tập kết chất thải sinh hoạt và tại kho chất thải rắn thông thường).

- Bố trí khu tập kết chất thải rắn sinh hoạt gần khu vực cổng nhà máy để thuận lợi cho xe vào thu gom, vận chuyển đi xử lý.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, sự cố trong quá trình vận hành lò sấy, sự cố về đường ống thu hồi khí biogas.

3. Công ty Cổ phần tinh bột sắn Ea Kar có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

Không có hạng mục, công trình sản xuất và công trình bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Quản lý tất cả các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở, bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu chứa chất thải phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định pháp luật. Định kỳ chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, an toàn điện, an toàn hóa chất, an toàn và vệ sinh lao động, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 52 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường; đảm bảo hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định tại Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của Cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.